KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SII)

CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	26.5%	**16.8%**	**51.8%**

DT thuần *2024*
266 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.0| 9.4%

LN thuần *2024*
554 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 592| 1558%

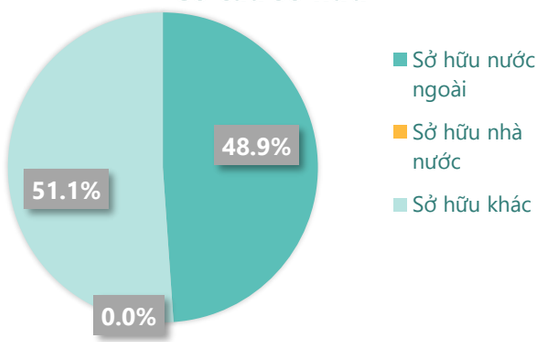
LN sau thuế *2024*
552 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 591| 1530%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
233%
YoY: +/-▲ 215%

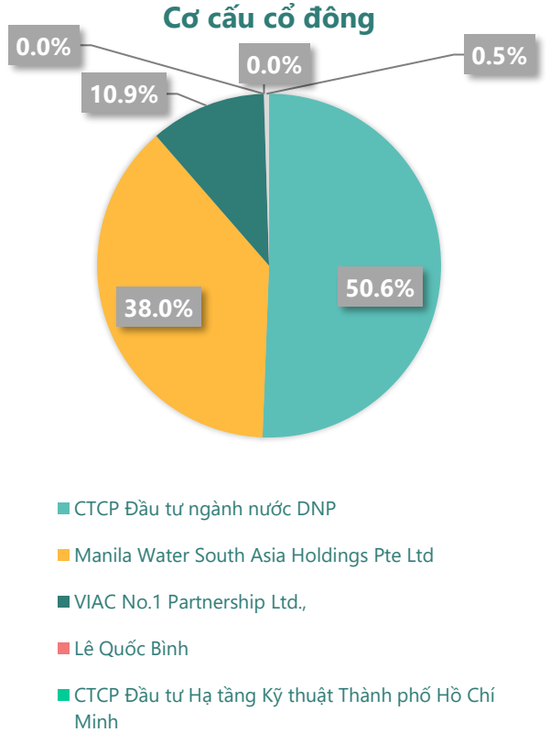
ROE *2024*
45.1%
YoY: +/-▲ 48.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,078
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,725
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(2.81)
EPS	10,228
P/E	1.6

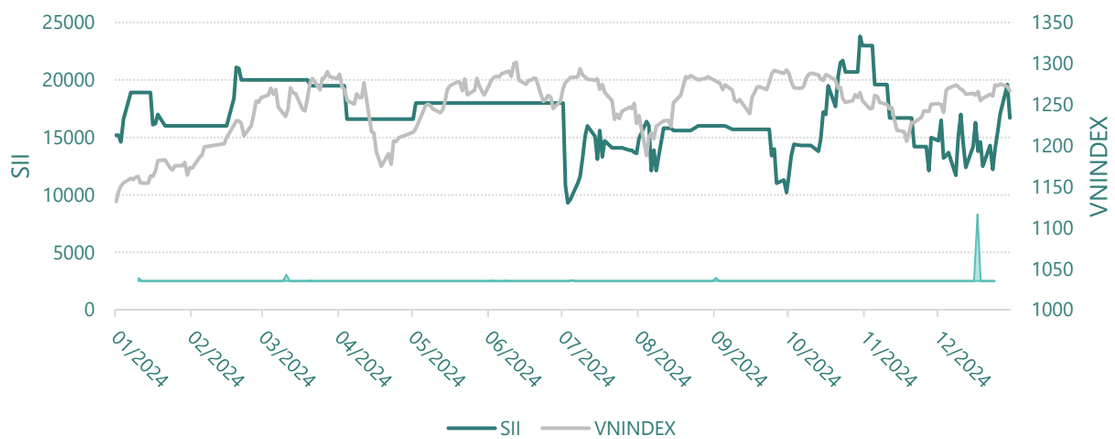
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



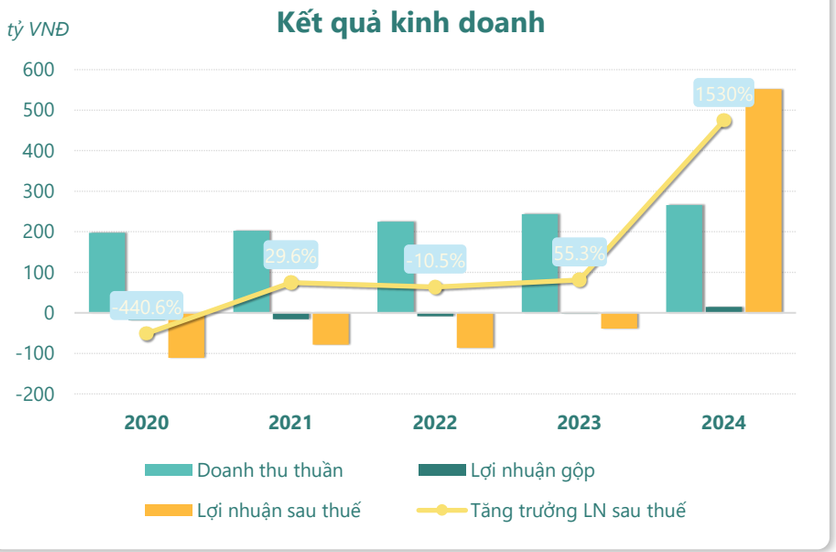
Lịch sử giá



Năm **2024**, **SII** ghi nhận doanh thu thuần **266.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **552.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.43%** và **tăng 1530%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **45.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

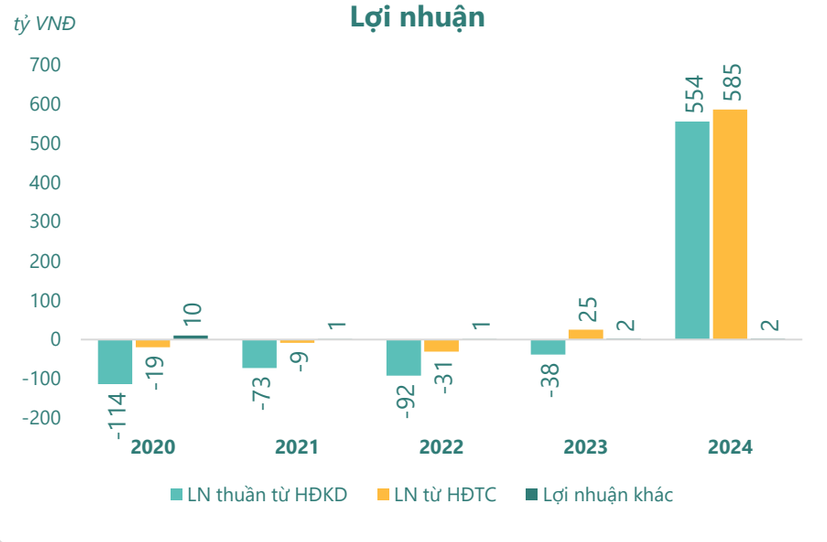
KẾT QUẢ KINH DOANH

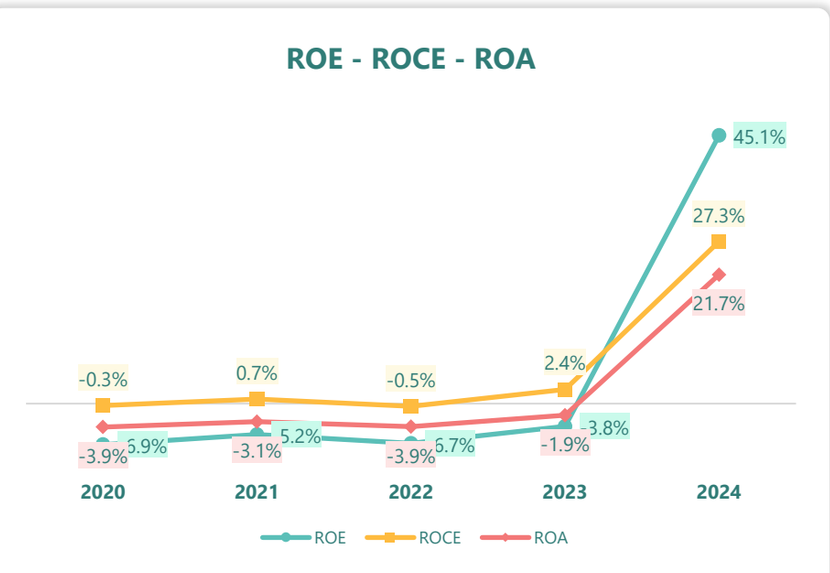


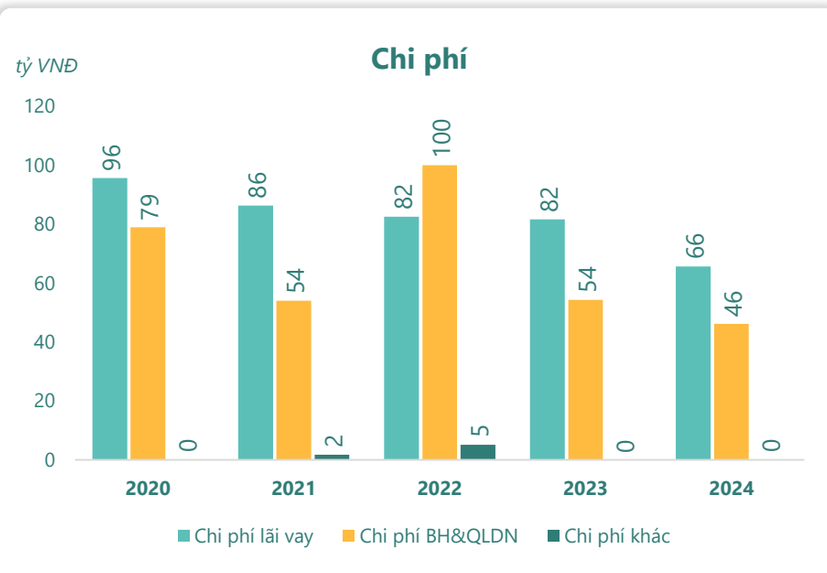
Năm **2024**, **SII** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **554.3** tỷ đồng, **tăng lên 592.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (47.67 tỷ đồng) là 506.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **65.67** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **46.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

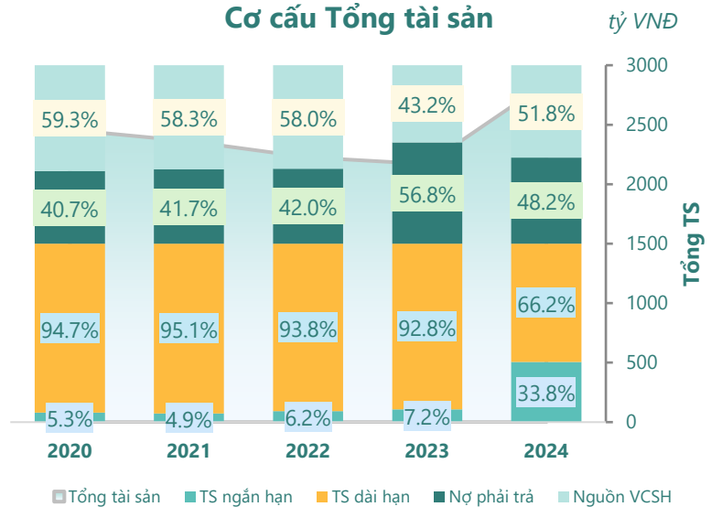
ROE của SII năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **45.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

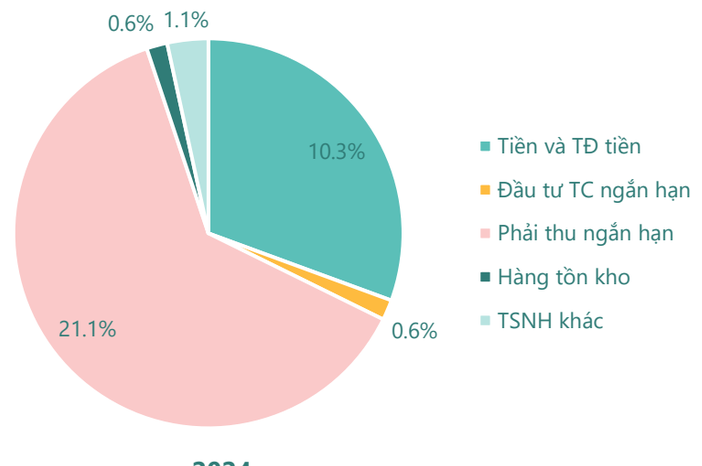


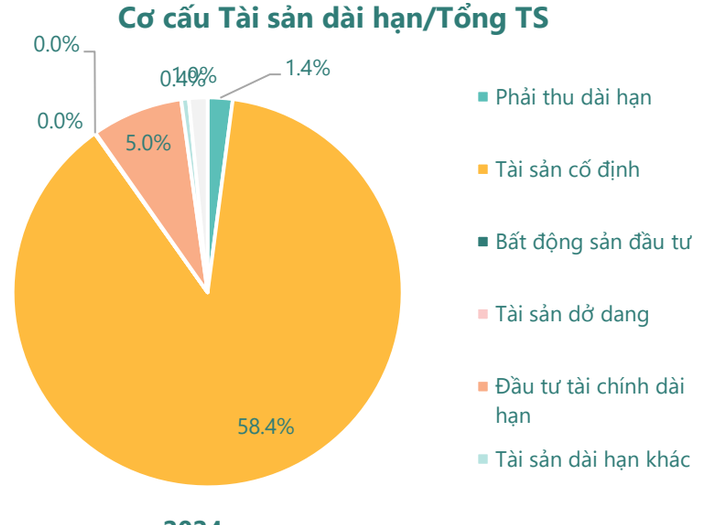




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SII** năm 2024 tăng trưởng **31.4%** so với năm trước, đạt **2,852** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

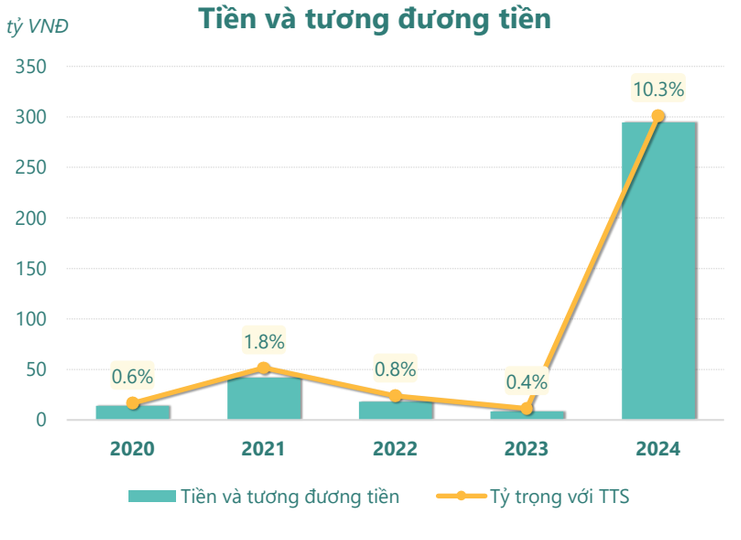
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SII đạt **962.7** tỷ đồng, tăng trưởng **519%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **33.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

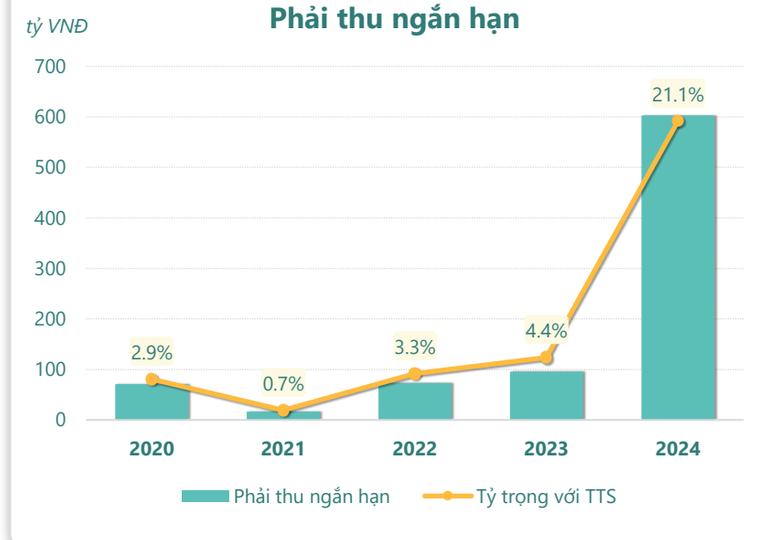
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

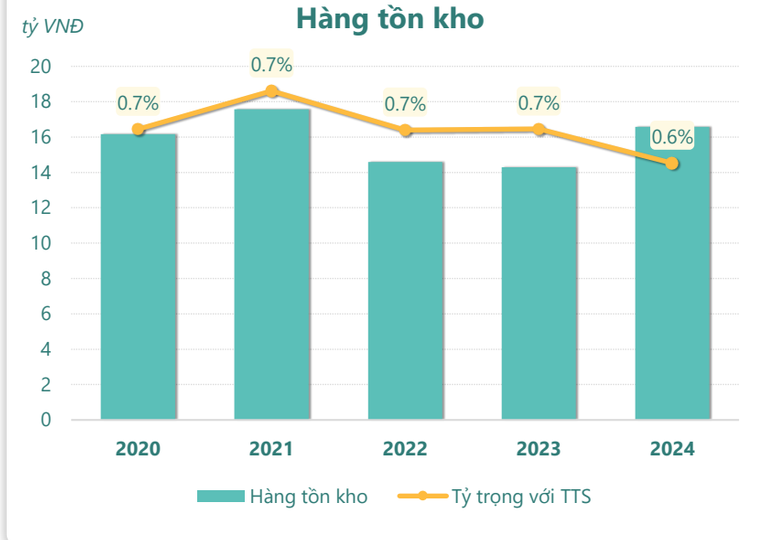
Tài sản dài hạn đạt **1,889** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **66.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.02%.

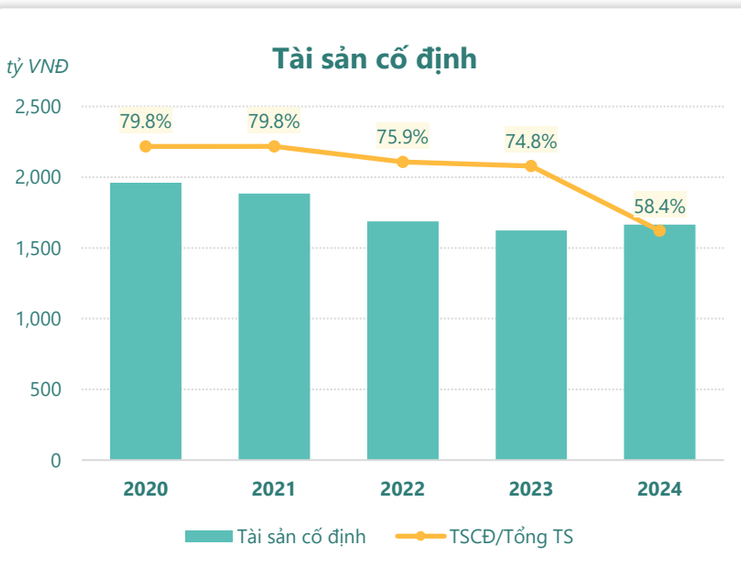
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

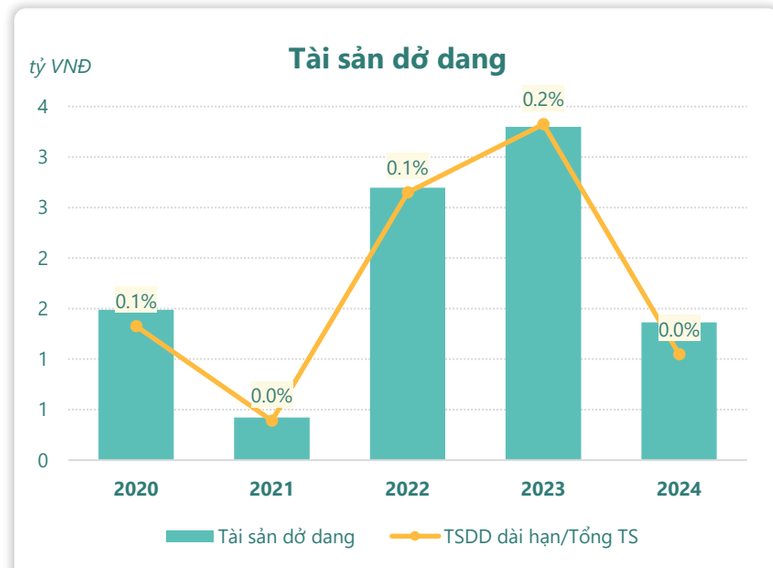
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

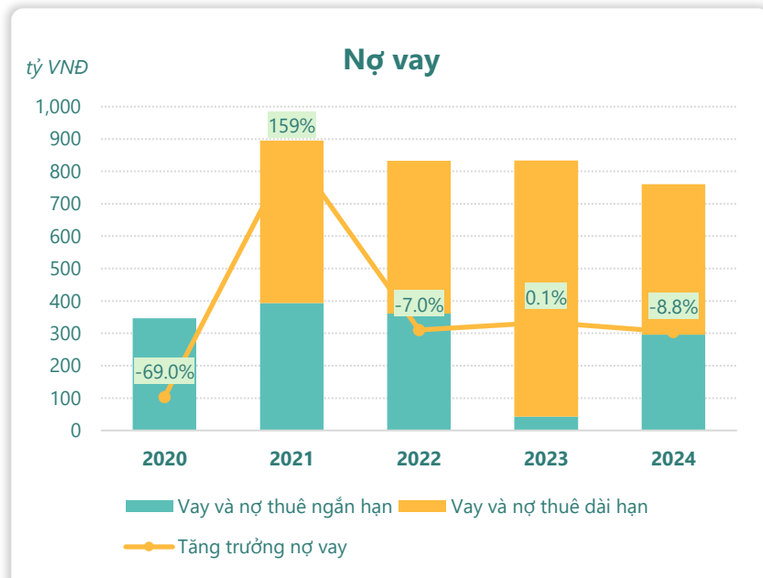






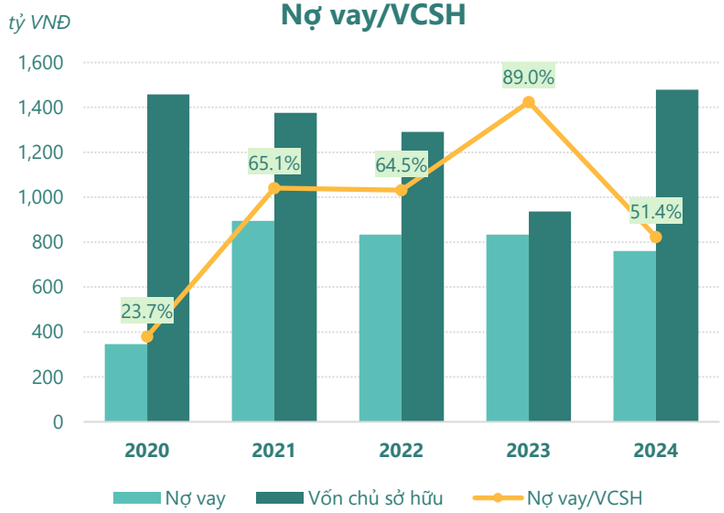




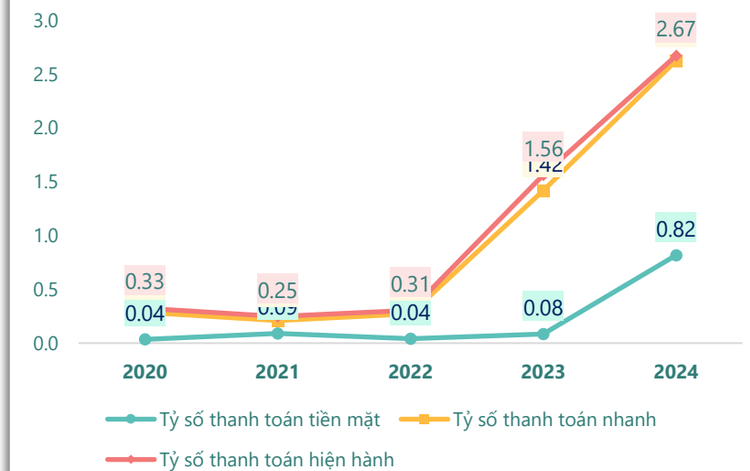


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

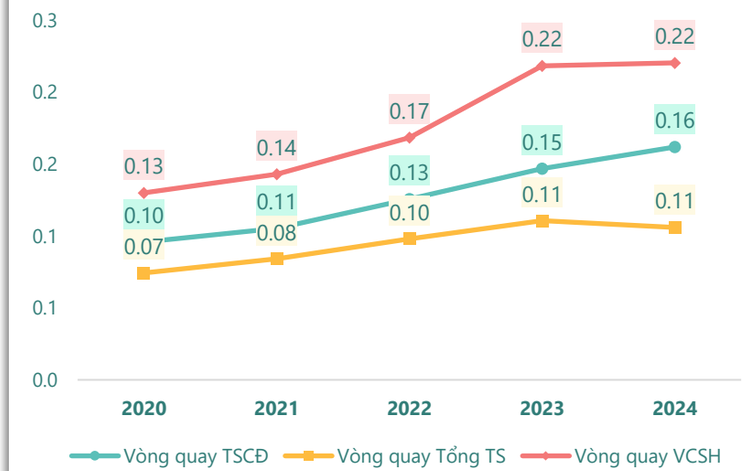
Nợ vay/VCSH



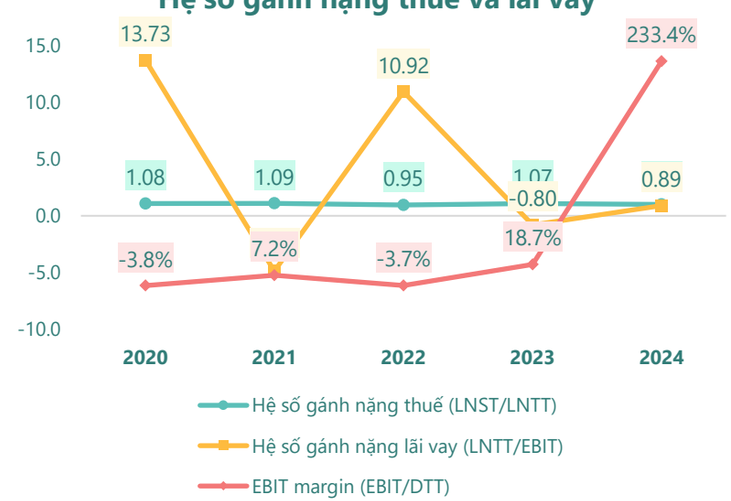
Chỉ số thanh khoản



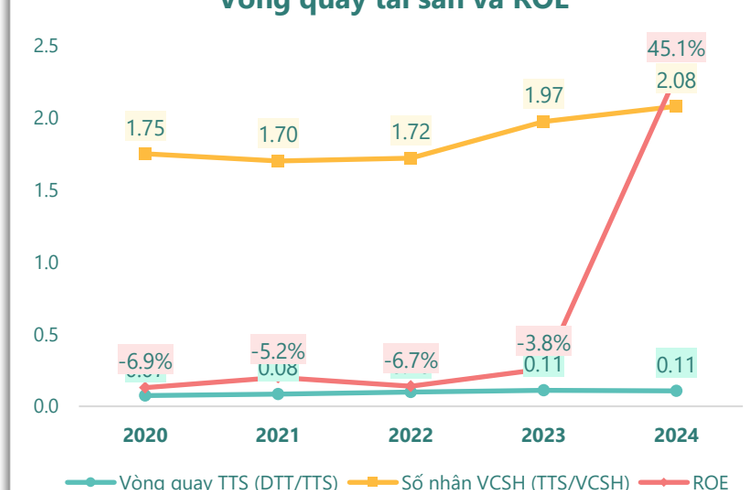
Vòng quay tài sản



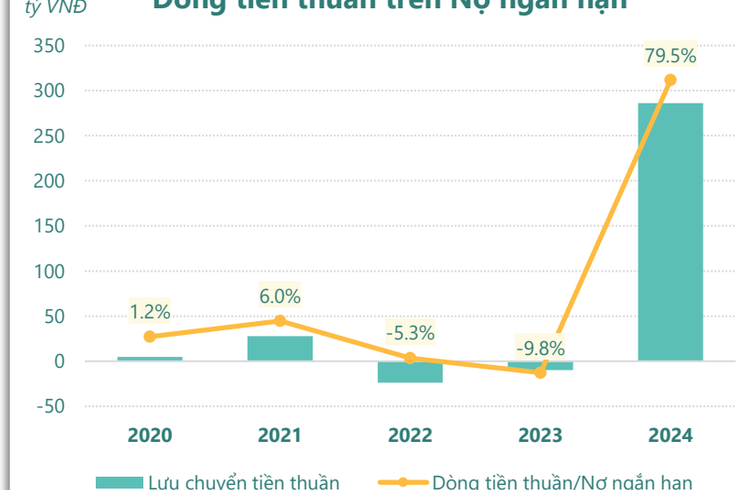
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**203**	**225**	**243**	**266**
Giá vốn hàng bán	218	233	245	251
Lợi nhuận gộp	**-15.6**	**-8.27**	**-1.99**	**14.8**
Doanh thu HĐTC	78.4	51.8	107	661
Chi phí TC	87.1	82.5	81.6	75.7
Chi phí lãi vay	**86.3**	**82.5**	**81.6**	**65.7**
LN trong công ty LKLD	5.53	47.2	-6.59	0.62
Chi phí bán hàng	14.2	16.7	15.8	14.9
Chi phí QLDN	39.8	83.3	38.5	31.3
LN thuần từ HĐKD	**-72.7**	**-91.7**	**-38.0**	**554**
Lợi nhuận khác	1.10	0.94	1.88	1.74
LN trước thuế	**-71.6**	**-90.8**	**-36.1**	**556**
Lợi nhuận sau thuế	**-78.2**	**-86.4**	**-38.6**	**552**
LNST của CĐ cty mẹ	**-73.5**	**-89.0**	**-42.3**	**545**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-36.3	-12.3	-58.0	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	101	18.7	53.1	327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.2	-30.1	-4.80	-163
Tiền đầu kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	**27.8**	**-23.7**	**-9.73**	**286**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.8	18.1	8.41	295

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,361**	**2,225**	**2,170**	**2,852**
Tài sản ngắn hạn	**115**	**137**	**156**	**963**
Tiền và tương đương tiền	41.8	18.1	8.41	295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	10.3	17.0	16.3
Phải thu ngắn hạn	16.2	73.0	96.0	603
Hàng tồn kho	17.6	14.6	14.3	16.6
Tài sản ngắn hạn khác	22.9	21.0	20.0	32.8
Tài sản dài hạn	**2,246**	**2,088**	**2,015**	**1,889**
Phải thu dài hạn	0.92	0.11	0.11	39.1
Tài sản cố định	1,885	1,688	1,624	1,664
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.42	2.70	3.30	1.36
Đầu tư tài chính dài hạn	325	372	366	143
Tài sản dài hạn khác	17.4	13.9	12.9	12.0
Lợi thế thương mại	17.1	11.0	8.28	29.1
Nợ phải trả	**984**	**934**	**1,233**	**1,373**
Nợ ngắn hạn	**463**	**448**	**99.7**	**360**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	394	360	42.5	295
Phải trả người bán ngắn hạn	40.8	39.5	40.6	30.0
Nợ dài hạn	**521**	**486**	**1,134**	**1,013**
Vay và nợ thuê dài hạn	502	473	791	465
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,376**	**1,292**	**937**	**1,479**
Vốn chủ sở hữu	**1,376**	**1,292**	**937**	**1,479**
Vốn điều lệ	645	645	645	645
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**